

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/01/2022

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thụy Hồng Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Quý

2. Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Ngọc Liên Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 226/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 374/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 176/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Đường B, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Đường B, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các bản tự khai của nguyên đơn bà N trình bày: bà và ông T tự nguyện chung sống từ năm 1989 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 60/1989, quyền số 01/P5 ngày 04/5/1989 tại Ủy ban nhân dân Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình chung sống đến năm 2009 thì bà và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thường xuyên tranh cãi. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến

nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên bà xin ly hôn với ông T để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: bà và ông T có 02 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày 25/6/1991 và Phạm Quang H, sinh ngày 25/01/2000 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tham gia phiên tòa (Biên bản ngày 13/5/2021 tổng đạt thông báo thụ lý và giấy triệu tập lập bản tự khai; ngày 14/10/2021 và 08/11/2021 tổng đạt thông báo tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải; ngày 06/12/2021 và ngày 31/12/2021 tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) nhưng ông T vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T. Về con chung: 02 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày 25/6/1991 và Phạm Quang H, sinh ngày 25/01/2000, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: bà N khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Thiệu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thực hiện tổng đạt các quyết định cho các bên đương sự đầy đủ. Thẩm phán thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: từ khi thụ lý vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 60/1989, quyển số 01/P5 ngày 04/5/1989 do Ủy ban nhân dân Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân của bà N và ông T là hợp pháp. Theo phiếu xác minh của Công an địa phương thì ông T hiện cư trú tại địa chỉ: Đường B, Phường N,

quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng ông T không có mặt, không tham gia hòa giải. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; về con chung là Phạm Quỳnh N và Phạm Quang H, đã thành niên không yêu cầu Tòa giải quyết; về tài sản chung: bà N khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: bà N khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông Phạm Quang T, địa chỉ: Đường B, Phường N, quận T,, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 60/1989, quyền số 01/P5 do Ủy ban nhân dân Phường N quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/5/1989 thì quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét đề nghị của bà N yêu cầu được ly hôn ông T. Nhận thấy: bà N và ông T kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, tình trạng mâu thuẫn kéo dài không hòa giải được. Nay bà N kiên quyết ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu, không thể tiếp tục chung sống. Tại văn bản số 350/UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân Phường N, quận T trả lời xác minh về mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông T thì: “Trong quá trình chung sống, bà con lối xóm và tổ dân phố nhận thấy gia đình ông, bà có xảy ra một vài mâu thuẫn nhỏ...”. Về phía ông T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập và các quyết định của Tòa án cho ông T nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án để làm việc theo quy định pháp luật cho thấy ông T không quan tâm đến việc hòa giải đoàn tụ với bà N. Do đó, có cơ sở xác định bà N và ông T đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N được ly hôn với ông T theo quy định tại Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Xét đề nghị của đương sự về con chung như sau: bà N và ông T có 02 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày 25/6/1991 và Phạm Quang H, sinh ngày 25/01/2000, con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà N khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: bà N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết. Ông T vắng mặt và không gửi văn bản ghi ý kiến về tài sản chung và nợ chung.

[5] Về án phí: theo Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng được tính vào tạm ứng án phí do bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0069228 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 19, Điều 51, Khoản 1 Điều 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N:

- Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Phạm Quang T.

- Về con chung: có 02 (hai) con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày 25/6/1991 và Phạm Quang H, sinh ngày 25/01/2000 đã thành niên, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà N khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được tính vào tạm ứng án phí do bà N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0069228 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (Hiên/12)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Bùi Thụy Hồng Châu